

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các Hãng sản xuất/ Nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Bạch Mai có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá dự toán và giá gói thầu mua sắm vật tư phụ kiện để thay thế cho các máy nén khí các máy hút chân không. Nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bạch Mai

2. Thông tin liên hệ:

+ Họ và tên người chịu trách nhiệm nhận báo giá: Nguyễn Thị Tâm

+ Số điện thoại: 0973616328

+ Chức vụ: Nhân viên văn thư Bệnh viện

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

+ Nhận trực tiếp tại bộ phận Văn thư Bệnh viện Bạch Mai.

+ Địa chỉ: Văn thư Văn phòng Bệnh viện Bạch Mai: Cửa số 1 nhà P, số 78 đường Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Hoặc nhận qua Email: Vanphongbvbm.vt@bachmai.edu.vn.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025.

*Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.*

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu: 180 ngày.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: vật tư, phụ kiện, Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm.

2. Đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

**III. Địa điểm thực hiện:** Bệnh viện Bạch Mai, số 78 đường Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản, bảo hành và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

**IV. Thời gian giao hàng dự kiến:** Giao hàng từng đợt, trong vòng tối đa 90 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

**V. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:**

- Đồng tiền thanh toán: VND

- Thanh toán: theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tại Bệnh viện trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

#### **VI. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá**

- Bảng giá: Theo Mẫu số 01 – Phụ lục 01

- Bảng đáp ứng yêu cầu mời báo giá: Theo Mẫu số 02 – Phụ lục 01

- Tài liệu kỹ thuật có liên quan:

+ Catalogue bản tiếng Anh và Tiếng Việt: 01 bản in

+ Chứng nhận chất lượng ISO 9001 và tiêu chuẩn CE, FDA (trường hợp có yêu cầu): 01 bản in.

- 01 USB chứa nội dung Bảng giá, Bảng đáp ứng yêu cầu mời báo giá và các tài liệu kỹ thuật có liên quan (File excel; file pdf...).

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTTBYT.

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN**



**Đào Xuân Cơ**

✓ autb h nll b B

PHỤ LỤC 01  
CÁC BIỂU MẪU HỒ SƠ BÁO GIÁ  
Mẫu số 01

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 8003...../BM-VTTTBYT ngày 28. tháng 11. năm 2025)

BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>

Kính gửi: Bệnh viện Bạch Mai

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Bạch Mai, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] – Mã số thuế: .....

Báo giá cho các vật tư, linh kiện, phụ kiện, trang thiết bị y tế như sau:

| ST T | STT mới chào giá | Danh mục hàng hóa <sup>(2)</sup> | Tên thương mại | Ký, mã, nhãn hiệu, model, <sup>(3)</sup> | Mã HS <sup>(4)</sup> | Năm sản xuất <sup>(5)</sup> | Hãng sản xuất <sup>(6)</sup> | Xuất xứ <sup>(7)</sup> | Số lượng <sup>(8)</sup> | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói (nếu có) | Đơn giá <sup>(9)</sup> (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(10)</sup> | Thuế, lệ phí (nếu có) <sup>(11)</sup> | Đơn giá sau thuế <sup>(9)</sup> (VND) | Thành tiền sau thuế <sup>(12)</sup> (VND) |
|------|------------------|----------------------------------|----------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1    |                  | Hàng hóa 1                       | .....          |                                          |                      |                             |                              |                        |                         |             |                            |                              |                                                   |                                       |                                       |                                           |
| 2    |                  | Hàng hóa 2                       | .....          |                                          |                      |                             |                              |                        |                         |             |                            |                              |                                                   |                                       |                                       |                                           |
| ...  |                  | ...                              |                |                                          |                      |                             |                              |                        |                         |             |                            |                              |                                                   |                                       |                                       |                                           |

1. Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế (VAT), phí theo quy định của pháp luật;
  2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày kể từ ngày tháng 12 năm 2025;
  3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Bạch Mai, số 78 đường Giải Phóng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.
  4. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt, trong vòng tối đa 90 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.
  5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:
- Đồng tiền thanh toán: VND
  - Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tại Bệnh viện trong vòng 90 ngày kể từ

khi giao hàng và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

6. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp bảo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

7. Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: *[ghi rõ thông tin người phụ trách làm báo giá]*

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(13)</sup>**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

#### **Ghi chú:**

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu ghi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để ghi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 13.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chung loại vật tư, linh phụ kiện theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của vật tư, linh phụ kiện tương ứng với chủng loại vật tư, linh phụ kiện ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng vật tư, linh phụ kiện.*

*(5), (6), (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, hãng sản xuất, xuất xứ của vật tư, linh phụ kiện trong Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng vật tư, linh phụ kiện.*

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng vật tư, linh phụ kiện hoặc toàn bộ vật tư, linh phụ kiện; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng vật tư, linh phụ kiện hoặc toàn bộ vật tư, linh phụ kiện. Đối với các vật tư, linh phụ kiện nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của vật tư, linh phụ kiện.

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng vật tư, linh phụ kiện. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng vật tư, linh phụ kiện (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).

(13) Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

**Mẫu số 02**  
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 800.2...../BM-VTTTBYT ngày 28. tháng 11...năm 2025)

**BẢNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT**  
(Kèm theo Báo giá số .... ngày .... tháng .....năm 2025)

Tên công ty:

| STT   | STT<br>mời<br>chào<br>giá | Danh mục hàng hóa (2) | Yêu cầu mời<br>chào giá | Đáp ứng chào giá |            |            |                          | Tài liệu<br>tham chiếu<br>(2)                 |
|-------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|------------|------------|--------------------------|-----------------------------------------------|
|       |                           |                       |                         | Ký mã<br>hiệu    | Hãng<br>SX | Nước<br>SX | Thông số kỹ<br>thuật (1) | Cam kết thực<br>hiện yêu cầu<br>khác (nếu có) |
| 1     |                           | Hàng hóa 1            | .....                   |                  |            |            |                          | Có cam kết                                    |
| 2     |                           | Hàng hóa 2            | .....                   |                  |            |            |                          | Có cam kết                                    |
| ..... |                           | .....                 | .....                   |                  |            |            |                          |                                               |

(1) Ghi chính xác thông số kỹ thuật theo đúng thông số của hàng hóa chào giá

(2) Chi dẫn tài liệu (bản cứng, bản mềm) chứng minh thông số kỹ thuật hàng hóa chào giá

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

## PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 8.002.../BM-VTTTBYT ngày 28. tháng 11. năm 2025)

| STT | Danh mục hàng hóa                                  | Đơn vị tính | số lượng | Ký mã hiệu   | Hãng sản xuất        | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|----------------------|-----------------------------------|
| 1   | Phụ kiện thay thế cho máy nén khí Ceccato CSC60    | Máy         | 1        |              |                      |                                   |
| 1.1 | Lọc tách dầu                                       | Chiếc       | 1        | 2901 9056 00 | Atlascopco (Ceccato) | EU/ G7                            |
| 1.2 | Dầu máy                                            | Can         | 2        | 6215716000   | Atlascopco (Ceccato) | EU/ G7                            |
| 1.3 | Dây đai (Dây curoa)                                | Cái         | 4        | 0367010076   | Atlascopco (Ceccato) | EU/ G7                            |
| 1.4 | Lọc khí                                            | Chiếc       | 2        | 2903740700   | Atlascopco (Ceccato) | EU/ G7                            |
| 1.5 | Lõi lọc khí đường ống                              | Chiếc       | 2        | 2258 2901 17 | Atlascopco (Ceccato) | EU/ G7                            |
| 1.6 | Lọc dầu                                            | Chiếc       | 1        | 6211472250   | Atlascopco (Ceccato) | EU/ G7                            |
| 2   | Phụ kiện thay thế cho máy nén khí Atlas Copco GA45 | Máy         | 1        |              |                      |                                   |

|     |                                                    |       |   |              |             |         |
|-----|----------------------------------------------------|-------|---|--------------|-------------|---------|
| 2.1 | Dầu máy                                            | Can   | 2 | 2901170100   | Atlas Copco | FRANCE  |
| 2.2 | Lọc khí                                            | Chiếc | 2 | 1613740800   | Atlas Copco | GERMANY |
| 2.3 | Lọc dầu                                            | Chiếc | 1 | 1613610500   | Atlas Copco | GERMANY |
| 2.4 | Tách dầu                                           | Chiếc | 1 | 2901056600   | Atlas Copco | GERMANY |
| 3   | Phụ kiện thay thế cho máy nén khí Atlas Copco GA30 | Máy   | 1 |              |             |         |
| 3.1 | Dầu máy                                            | Can   | 3 | 2901170100   | Atlas Copco | FRANCE  |
| 3.2 | Lọc khí                                            | Chiếc | 2 | 1630220136   | Atlas Copco | GERMANY |
| 3.3 | Lọc dầu                                            | Chiếc | 1 | 2903752600   | Atlas Copco | GERMANY |
| 3.4 | Lọc tách dầu                                       | Chiếc | 1 | 2901990815   | Atlas Copco | BELGIUM |
| 3.5 | Cụm van cổ hút                                     | Bộ    | 1 | 2902016100   | Atlas Copco | BELGIUM |
| 4   | Phụ kiện thay thế cho máy nén khí Atlas Copco GA15 | Máy   | 2 |              |             |         |
| 4.1 | Lọc dầu                                            | Chiếc | 2 | 1613 6105 01 | Atlas Copco | GERMANY |
| 4.2 | Lọc tách dầu                                       | Chiếc | 2 | 1622 0351 01 | Atlas Copco | GERMANY |

|          |                                                           |            |          |              |             |                |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|----------|--------------|-------------|----------------|
| 4.3      | Lọc khí                                                   | Chiếc      | 4        | 1613 8720 00 | Atlas Copco | SPAIN          |
| 4.4      | Cụm van cổ hút                                            | Bộ         | 2        | 1622171380   | Atlas Copco | INDIA          |
| 4.5      | Dầu máy                                                   | Can        | 2        | 2901170100   | Atlas Copco | FRANCE         |
| <b>5</b> | <b>Phụ kiện thay thế cho máy nén khí Atlas Copco GA11</b> | <b>Máy</b> | <b>3</b> |              |             |                |
| 5.1      | Lọc dầu                                                   | Chiếc      | 3        | 2202 9296 50 | Atlas Copco | GERMANY        |
| 5.2      | Lọc tách dầu                                              | Chiếc      | 3        | 2901074800   | Atlas Copco | BELGIUM        |
| 5.3      | Lọc khí                                                   | Chiếc      | 6        | 1630058903   | Atlas Copco | CZECH REPUBLIC |
| 5.4      | Lõi lọc khí đường ống (lọc tĩnh)                          | Chiếc      | 6        |              | Atlas Copco | CZECH REPUBLIC |
| 5.5      | Cụm van cổ hút                                            | Bộ         | 2        | 1622353986   | Atlas Copco | INDIA          |
| 5.6      | Dầu máy                                                   | Can        | 2        | 2901170100   | Atlas Copco | FRANCE         |
| <b>6</b> | <b>Phụ kiện thay thế máy nén khí Boge C20</b>             | <b>Máy</b> | <b>2</b> |              |             |                |
| 6.1      | Lọc dầu                                                   | Chiếc      | 2        | 5580 0180 0P | Boge        | Đức            |
| 6.2      | Lọc tách dầu                                              | Chiếc      | 2        | 5751 0630 2P | Boge        | Đức            |
| 6.3      | Lọc khí                                                   | Chiếc      | 4        | 5690061661P  | Boge        | Tây Ban Nha    |

|      |                                                                     |       |    |                                           |           |            |
|------|---------------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------------------------------|-----------|------------|
| 6.4  | Lỗi lọc khí đường ống (lọc thô)<br>(Lỗi lọc khí đường ống F36M)     | Chiếc | 3  | 57566662016P                              | Boge      | Anh Quốc   |
| 6.5  | Lỗi lọc khí đường ống (lọc tinh)<br>(Lỗi lọc khí đường ống F36P)    | Chiếc | 3  | 57566662005P                              | Boge      | Anh Quốc   |
| 6.6  | Lỗi lọc khí đường ống (lọc khử mùi)<br>(Lỗi lọc khí đường ống F36A) | Chiếc | 3  | 57566662027P                              | Boge      | Đức        |
| 6.7  | Dây đai (Dây curoa)                                                 | Bộ    | 2  | 586000827P                                | Boge      | Đức        |
| 6.8  | Dầu máy                                                             | Can   | 3  | 599024200P                                | Boge      | Đức        |
| 6.9  | Ruột van cổ hút                                                     | Bộ    | 2  | 2420079661P                               | Boge      | Đức        |
| 6.10 | Hạt lọc hấp phụ                                                     | Kg    | 50 | APL-AA-02<br>45                           | Pingxiang | Trung Quốc |
| 6.11 | Phao xả nước trên đường ống sau máy                                 | Bộ    | 2  | 5751108069P<br>đùng cho các bộ lọc F36P/M | Boge      | Anh Quốc   |
| 7    | Phụ kiện thay thế máy hút chân không Busch RA0250                   | Máy   | 2  |                                           |           |            |
| 7.1  | Lọc dầu                                                             | Chiếc | 4  | 0531000001                                | Busch     | Đức        |

|      |                                                        |       |     |                  |        |          |
|------|--------------------------------------------------------|-------|-----|------------------|--------|----------|
| 7.2  | Lọc tách dầu                                           | Chiếc | 16  | V532140159       | Busch  | Anh      |
| 7.3  | Cánh quạt làm mát vòng dầu                             | Chiếc | 2   | MVO-301          | Doovac | Hàn Quốc |
| 7.4  | Cánh quạt làm mát dầu động cơ điện                     | Chiếc | 4   | D170-23          |        | Việt Nam |
| 7.5  | Ruột cụm van cổ hút                                    | Bộ    | 2   | 0710 523 021     | Busch  | Đức      |
| 7.6  | Van xả                                                 | Chiếc | 8   | 0916 529 297     | Busch  | Đức      |
| 7.7  | Ka bi                                                  | Chiếc | 8   | 0472 545 920     | Busch  | Đức      |
| 7.8  | Khớp nối phân bánh răng nhựa                           | Chiếc | 2   | 0512000007       | Busch  | Đức      |
| 7.9  | Bộ cánh gạt                                            | Bộ    | 2   |                  |        | Việt Nam |
| 7.10 | Dầu máy                                                | Lít   | 200 | Dacnis100        | Total  | Việt Nam |
| 7.11 | Vòng làm mát dầu                                       | Bộ    | 2   | RADIATOR-MVO-301 | Doovac | Hàn Quốc |
| 7.12 | Khớp nối mềm chống rung                                | Bộ    | 2   | DN50             |        | Việt Nam |
| 8    | Phụ kiện thay thế máy hút chân không Busch R5 (RA0350) | Máy   | 4   |                  |        |          |
| 8.1  | Lọc dầu                                                | Cái   | 8   | 0531000001       | Busch  | Đức      |
| 8.2  | Lọc tách dầu                                           | Cái   | 32  | V532140159       | Busch  | Anh      |
| 8.3  | Dầu máy                                                | Lít   | 200 | Dacnis 100       | Total  | Việt Nam |

|      |                                    |       |    |             |           |          |
|------|------------------------------------|-------|----|-------------|-----------|----------|
| 8.4  | Ruột cụm van cổ hút                | Bộ    | 4  | 0710523021  | Busch     | Đức      |
| 8.5  | Lõi lọc khuẩn                      | Cái   | 2  | 75140M-VAC  | Omega Air | Slovenia |
| 8.6  | Van xả                             | Cái   | 12 | 0916 516777 | Busch     | Đức      |
| 8.7  | Ka bi                              | Cái   | 8  | 0472 000008 | Busch     | Đức      |
| 8.8  | Kết giải nhiệt dầu                 | Cái   | 4  | 0520513440  | Busch     | Đức      |
| 8.9  | Cánh quạt làm mát vòng dầu         | Chiếc | 4  | 0524509237  | Busch     | Đức      |
| 8.10 | Bộ cánh gạt                        | Bộ    | 4  |             |           | Việt Nam |
| 8.11 | Khớp nối phân bánh răng nhựa       | Cái   | 4  | 0512000007  | Busch     | Đức      |
| 8.12 | Cánh quạt làm mát đầu động cơ điện | Chiếc | 4  | D170-23     |           | Việt Nam |
| 8.13 | Trục bơm                           | Cái   | 2  | 0210515878  | Busch     | Thụy Sĩ  |
| 8.14 | Chân cao su                        | Cái   | 16 | 0561000005  | Busch     | Đức      |
| 8.15 | Khớp nối mềm chống rung            | Bộ    | 4  | DN50-L500   |           | Việt Nam |

